Mô hình Use case Quản lý học sinh cấp 3

Version 1.0

Sinh viên thực hiện:

224424018 – Thân Văn Đức Tính

22424030 - Nguyễn Đức Thịnh

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 12/12/2023 | 1.0 | Realease Phần mềm | Thân Văn Đức Tính |
| 05/01/2024 | 1.0 | Tổng hợp tài liệu | Thân Văn Đức Tính |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc369450773)

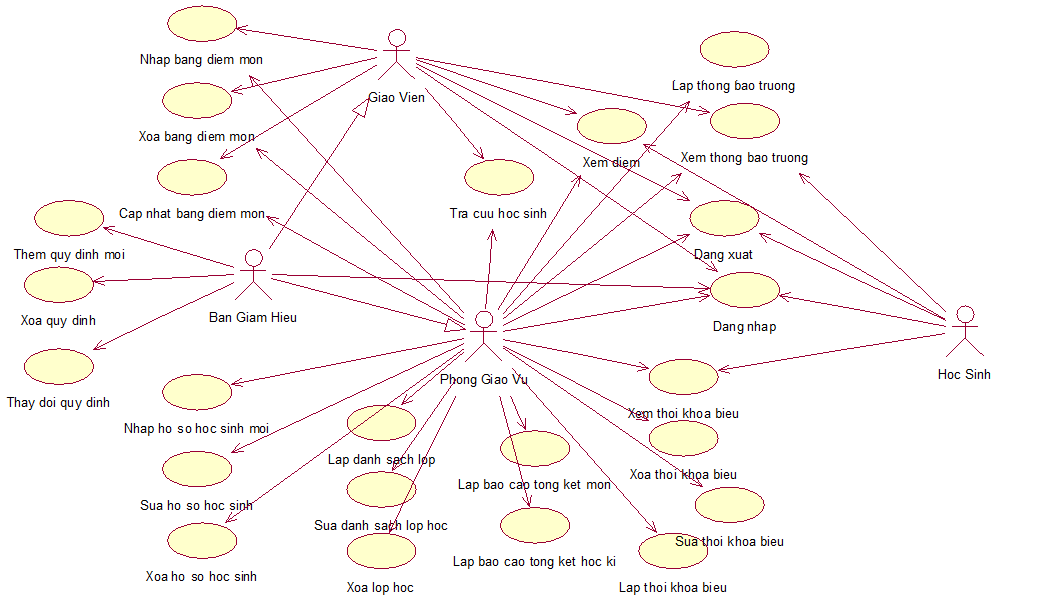
[2. Danh sách các Actor 3](#_Toc369450774)

[3. Danh sách các Use-case 3](#_Toc369450775)

[4. Đặc tả Use-case 3](#_Toc369450776)

[4.1 Đặc tả Use-case “Tên Use-case” 3](#_Toc369450777)

# Sơ đồ Use-case



# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | **Học sinh** | Phần mềm hướng đến quản lý học sinh, do đó actor đầu tiền cần quan tâm là actor **Học Sinh.** |
| 2 | **Giáo viên** | **Giáo viên** sẽ chủ nhiệm một lớp gồm nhiều học sinh, và có những chức năng của riêng giáo viên (như nhập điểm, thay đổi bảng điểm môn học, tra cứu học sinh…) |
| 3 | **Phòng Giáo vụ** | **Phòng Giáo vụ** thực hiện việc kiểm soát nhiều công việc để quản lý học sinh (như lập danh sách lớp, lập báo cáo,…) |
| 4 | **Ban giám hiệu** | **Ban giám hiệu** có thể xem báo cáo học kì môn học |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
|  | Thêm quy định mới | Ban giám hiệu có chức năng ra quy định mới và thêm quy định mới vào hệ thống. |
|  | Xóa quy định | Ban giám hiệu có chức năng xóa quy định mới trong hệ thống. |
|  | Thay đổi quy định | Ban giám hiệu có chức năng thay đổi các quy định đã tồn tại trong hệ thống. |
|  | Tra cứu học sinh | Giáo vụ, Giáo viên, Ban Giám Hiệu có quyền thể tra cứu học sinh theo một tiều chí nào đó. |
|  | Nhập hồ sơ học sinh mới | Giáo vụ có chức năng nhập một học sinh mới. |
|  | Xóa hồ sơ học sinh | Giáo vụ có chức năng xóa hồ sơ học sinh. |
|  | Cập nhật hồ sơ học sinh | Giáo vụ có chức năng sửa hồ sơ học sinh. |
|  | Lập danh sách lớp | Giáo vụ có chức năng lập danh sách một lớp học. |
|  | Xóa danh sách lớp | Giáo vụ có chức năng xóa danh sách lớp học. |
|  | Sửa danh sách lớp | Giáo vụ có chức năng sửa danh sách lớp học. |
|  | Lập báo cáo tổng kết học kì | Giáo vụ có chức năng lập báo cáo tổng kết học kì. |
|  | Lập báo cáo tổng kết môn | Giáo vụ có chức năng lập báo cáo tổng kết môn. |
|  | Lập thời khóa biểu | Giáo vụ có chức năng lập thời khóa biểu cho các lớp học trong trường. |
|  | Sửa thời khóa biểu | Giáo vụ có chức năng sửa thời khóa biểu cho các lớp học trong trường. |
|  | Xem thời khóa biểu | Học sinh có chức năng xem thời khóa biểu ở trường. |
|  | Xem điểm | Người dùng có thể xem điểm môn học của 1 học sinh. |
|  | Đăng nhập | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống để thực hiện các chức năng riêng của mình trong hệ thống. |
|  | Xem thông báo trường | Người dùng có chứng năng xem các thông báo của trường có trong hệ thống. |
|  | Nhập bản điểm môn | Giáo viên Giáo vụ có chức năng nhập bảng điểm môn học. |
|  | Xóa bảng điểm môn | Giáo viên Giáo vụ, Ban giám hiệu có chức năng xóa bảng điểm môn học. |
|  | Cập nhật bảng điểm môn | Giáo viên Giáo vụ có chức năng cập nhật bảng điểm môn học. |
|  | Tra cứu học sinh | Người dùng có chức năng tra cứu học sinh |

# Đặc tả Use-case

## Đặc tả Use case: Thêm quy định mới

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thêm quy định mới |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Ban giám hiệu có chức năng ra quy định mới và thêm quy định mới vào hệ thống. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Ban giám hiệu chọn “Thêm quy định mới”. 2. Hệ thống đề nghị nhập thông tin quy định mới. 3. Ban giám hiệu nhập thông tin quy định mới. 4. Ban giám hiệu đề nghị “Thêm quy định mới” (nhấn nút Thêm quy định mới). 5. Hệ thống thực hiện việc thêm quy định mới. 6. Hệ thống thông báo thành công. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 4a. Thông tin quy định chưa đầy đủ.   1. Hệ thống thông báo những thông tin nào cần phải nhập thêm. 2. Hệ thống đề nghị nhập tiếp các thông tin còn thiếu. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Ban giám hiệu đã đăng nhập thành công! |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện dễ dàng cho ban giám hiệu nhập thông tin. * Xử lý việc thêm nhanh, chính xác. |

## Đặc tả Use case: Xóa quy định

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa quy định |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Ban giám hiệu có chức năng xóa quy định mới trong hệ thống. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Ban giám hiệu chọn “Xóa quy định”. 2. Hệ thống đề nghị chọn quy định cần xóa. 3. Ban giám hiệu chọn quy định cần xóa. 4. Ban giám hiệu đề nghị “Xóa quy định” (nhấn nút Xóa quy định). 5. Hệ thống thực hiện việc xóa quy định được chọn. 6. Hệ thống thông báo xóa thành công. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 4a. Ban giám hiệu chưa chọn quy định cần xóa   1. Hệ thống thông báo chọn quy định cần xóa. 2. Hệ thống đề nghị chọn quy định cần xóa. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Ban giám hiệu đã đăng nhập thành công! |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện dễ dàng cho ban giám hiệu nhập thông tin. * Xử lý việc xóa nhanh, chính xác. |

## Đặc tả Use case: Thay đổi quy định

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thay đổi quy định |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Ban giám hiệu có chức năng thay đổi các quy định đã tồn tại trong hệ thống. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Ban giám hiệu chọn “Thay đổi quy định”. 2. Hệ thống đề nghị chọn quy định cần thay đổi. 3. Ban giám hiệu chọn quy định cần thay đổi. 4. Ban giám hiệu nhập thông tin thay đổi quy định. 5. Ban giám hiệu đề nghị hệ thống Thay đổi quy định(nhấn nút Thay đổi quy định). 6. Hệ thống thực hiện việc Thay đổi quy định. 7. Hệ thống thông báo thành công. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 4a. Chưa chọn quy định cần thay đổi.   1. Hệ thống thông báo cần chọn quy định cần thay đổi. 2. Hệ thống đề nghị chọn quy định cần thay đổi.   5a. Thông tin quy định chưa đầy đủ:   1. Hệ thống thông báo những thông tin nào cần phải nhập thêm. 2. Hệ thống đề nghị nhập tiếp các thông tin còn thiếu. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Ban giám hiệu đã đăng nhập thành công! |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện dễ dàng cho ban giám hiệu nhập thông tin. * Xử lý việc thay đổi nhanh, chính xác. |

## Đặc tả Use case: Tra cứu học sinh

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Tra cứu học sinh |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ, Giáo viên, Ban Giám Hiệu có quyền tra cứu học sinh theo một tiều chí nào đó |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Giáo vụ, giáo viên, ban giám hiệu chọn chức năng tra cứu học sinh 2. Hệ thống hiển thị màn hình tra cứu theo một số nội dung như: theo tên, theo khối, theo lớp theo điểm 3. Người dùng nhập thông tin mà mình muốn tra cứu 4. Giáo vụ chọn tra cứu 5. Hệ thống hiển thị thông tin về những học sinh được tra cứu |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Nhập thiếu thông tin tra cứu, thông tin tra cứu không chính xác.   1. Hệ thống thông báo cho người dùng đã nhập thông tin không đúng, và đề nghị nhập thông tin lại |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo viên, giáo vụ, ban giám hiệu đã đăng nhập thành công! |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Xử lý kết quả tra cứu nhanh chính xác, phản hồi không quá 1s. |

## Đặc tả Use case: Nhập hồ sơ học sinh mới

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Nhập hồ sơ học sinh mới |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng nhập một học sinh mới |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng nhập hồ sơ học sinh mới 2. Hệ thống hiển thị màn hình nhập hồ sơ học sinh mới 3. Người dùng nhập thông tin học sinh, và phải đáp ứng những quy định của nhà trường 4. Người dùng chọn chức năng tiếp nhận 5. Hệ thống thông báo đã tiếp nhận thành công học sinh mới |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Nhập thiếu thông tin học sinh, hoặc thông tin học sinh không hợp lệ.   1. Hệ thống thông báo cho người dùng đã nhập thông tin không đúng, và đề nghị nhập thông tin lại |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Xóa hồ sơ học sinh

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa hồ sơ học sinh |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng xóa hồ sơ học sinh |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng xóa hồ sơ học sinh 2. Hệ thống hiển thị màn hình xóa hồ sơ học sinh 3. Người dùng nhập thông tin học sinh cần xóa 4. Người dùng chọn nút xóa 5. Hệ thống thông báo đã xóa thành công |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Chưa chọn học sinh để xóa   1. Hệ thống thông bao xóa không thành công, đề nghị người dùng phải chọn ít nhất một học sinh |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Cập nhật hồ sơ học sinh

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Sửa hồ sơ học sinh |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng sửa hồ sơ học sinh |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng sửa hồ sơ 2. Hệ thống hiển thị màn hình cập nhật 3. Người dùng chọn thông tin học sinh cần chỉnh sửa( theo khối, theo lớp,..để chọn ra học sinh cần chỉnh sửa) 4. Người dùng chọn nút Lưu 5. Hệ thống thông báo đã cập nhật thành công |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Thông tin chỉnh sửa nhập vào không hợp lệ   1. Hệ thống thông báo chỉnh sửa không thành công 2. Đề nghị người dùng nhập lại thông tin cần chỉnh sửa |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Lập danh sách lớp

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Lập danh sách lớp học |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng lập danh sách một lớp học |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng lập danh sách lớp học 2. Hệ thống hiển thị màn hình lập danh sách lớp học 3. Người dùng nhập vào thông tin lớp học như: tên lớp, sĩ số, và danh sách học sinh trong lớp,… 4. Người dùng chọn nút lưu 5. Hệ thống thông báo đã lập danh sách lớp thành công |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Thông tin nhập vào không chính xác   1. Hệ thống thông báo thực hiện không thành công 2. Đề nghị người dùng nhập lại thông tin cần thông báo |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Xóa danh sách lớp

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa danh sách lớp học |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng xóa danh sách lớp học |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng xóa danh sách lớp học 2. Hệ thống hiển thị màn hình xóa danh sách lớp học 3. Người dùng chọn vào thông tin lớp lớp học muốn xóa, và thông tin những học sinh muốn xóa khỏi lớp học 4. Người dùng chọn nút Xóa 5. Hệ thống thông báo đã xóa danh sách lớp thành công |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Chưa nhập thông tin học sinh nào để xóa   1. Hệ thống thông báo việc xóa không thành công 2. Đề nghị người dùng chọn ít nhất một học sinh |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Sửa danh sách lớp

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Sửa danh sách lớp học |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng sửa danh sách lớp học |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng sửa danh sách lớp học 2. Hệ thống hiển thị màn hình sửa danh sách lớp học 3. Người dùng chọn vào thông tin lớp lớp học muốn sửa, và thông tin những học sinh muốn sửa trong lớp học 4. Người dùng sửa thông tin của những học sinh trong danh sách lớp học 5. Người dùng chọn nút lưu 6. Hệ thống thông báo đã sửa danh sách lớp thành công |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Thông tin những học sinh không đúng khi sửa   1. Hệ thống thông báo việc sửa không thành công 2. Đề nghị người dùng sửa lại những thông tin học sinh |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Lập báo cáo tổng kết học kì

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Lập báo cáo tổng kết học kì |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng lập báo cáo tổng kết học kì |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng lập báo cáo tổng học kì 2. Hệ thống hiển thị màn hình lập báo cáo tổng kết theo học kì 3. Người dùng chọn học kì, và năm học để thực hiện báo tổng kết 4. Hệ thống hiển thị báo cáo tổng kết học kì( lớp, sĩ số, đạt tỷ lệ,số lượng đạt,…) |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) |  |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Lập báo cáo tổng kết môn

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Lập báo cáo tổng kết môn |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng lập báo cáo tổng kết môn |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng lập báo cáo tổng kết môn 2. Hệ thống hiển thị màn hình lập báo cáo tổng kết theo môn 3. Người dùng chọn môn, và học kì để thực hiện báo tổng kết 4. Hệ thống hiển thị báo cáo tổng kết môn học với các thông tin như lớp, sĩ số, số lượng đạt, tỷ lệ |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) |  |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Lập thời khóa biểu

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Lập báo thời khóa biểu |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng lập thời khóa biểu cho các lớp học trong trường |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng lập thời khóa biểu 2. Hệ thống hiển thị màn hình lập thời khóa biểu 3. Người dùng nhập thông tin về thời khóa biểu, và chọn lớp sẽ áp dụng thời khóa biểu này 4. Người dùng nhấn nút Lưu 5. Hệ thông thông báo đã lập thời khóa biểu thành công |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a. Nhập sai thông tin, hoặc thiếu thông tin   1. Thông báo người dùng đã nhập thiếu thông tin 2. Đề nghị người dùng nhập lại thông tin, và chọn lớp |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Sửa thời khóa biểu

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Sửa báo thời khóa biểu |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo vụ có chức năng sửa thời khóa biểu cho các lớp học trong trường |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng sửa thời khóa biểu 2. Hệ thống hiển thị màn hình sửa thời khóa biểu 3. Người dùng chọn lớp 4. Người dùng chỉnh sửa thông tin thời khóa biểu của lớp đó 5. Người dùng nhấn nút Lưu 6. Hệ thông thông báo đã sửa thời khóa biểu thành công |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 5a.Chưa chọn lớp để sửa thời khóa biểu   1. Thông báo sửa không thành công 2. Đề nghị chọn lớp để chỉnh sửa thời khóa biểu   5b. Nhập thông tin chỉnh sửa thời khóa biểu không chính xác   1. Thông báo người dùng đã nhập thiếu thông tin 2. Đề nghị người dùng nhập lại thông tin, và chọn lớp |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Giáo vụ phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) |  |

## Đặc tả Use case: Xem thời khóa biểu

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xem thời khóa biểu |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Học sinh có chức năng xem thời khóa biểu ở trường. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng xem thời khóa biểu. 2. Hệ thống yêu cầu người dùng chọn lớp để xem thời khóa biểu. 3. Người dùng chọn lớp, và nhấn nút Xem. 4. Hệ thống hiển thị thời khóa biểu lên màn hình. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 4a. Chưa chọn lớp để xem thời khóa biểu;   1. Thông báo chưa chọn lớp để xem thời khóa biểu. 2. Đề nghị chọn lớp để xem thời khóa biểu. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Học sinh phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | Thông tin hiển thị lên màn hình rõ ràng, đẹp. Thực hiện việc xuất dữ liệu nhanh. |

## Đặc tả Use case: Xem điểm

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xem điểm |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Người dùng có thể xem điểm môn học của 1 học sinh. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn xem điểm. 2. Hệ thống yêu nhập họ tên, lớp và học kì cần xem điểm. 3. Người dùng thực hiện yêu cầu của hệ thống và nhấn nút Xem. 4. Hệ thống thực hiện tìm kiếm bản điểm học sinh tương ứng. 5. Hệ thống hiển thị bản điểm của học sinh tương ứng |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 4a. Thông tin yêu cầu chưa đầy đủ   1. Thông báo thông tin yêu cầu chưa đầy đủ. 2. Đề nghị điền đầy đủ thông tin yêu cầu.   5a. Không có dữ liệu trong hệ thống.   1. Thông báo không có dữ liệu trong hệ thống. 2. Đề nghị thực hiện lại việc điền thông tin yêu cầu. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | -Giao diện thân thiết, dễ dùng.  -Xử lý truy xuất dữ liệu nhanh. |

## Đặc tả Use case: Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Đăng nhập |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống để thực hiện các chức năng riêng của mình trong hệ thống. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng đăng nhập. 2. Hệ thống hiển thị màn hình đăng nhập. 3. Người dùng nhập tài khoản, mật khẩu và yêu cầu đăng nhập. 4. Hệ thống kiểm tra dữ liệu đăng nhập. 5. Hệ thống thông báo kết quả việc đăng nhập |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 4a.Chưa nhập đầy đủ thông tin việc đăng nhập.   1. Thông báo nhập đầy đủ thông tin đăng nhập. 2. Đề nghị nhập lại thông tin đăng nhập.   5a. Tài khoản không tồn tại trong hệ thống   1. Thông báo tài khoản không tồn tại hoặc nhập sai mật khẩu. 2. Đề nghị nhập lại thông tin tài khoản. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) |  |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Thực hiện việc kiểm tra nhanh chóng. |

## Đặc tả Use case: Xem thông báo trường

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xem thông báo trường |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Người dùng có chứng năng xem các thông báo của trường có trong hệ thống. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng xem thông báo trường. 2. Hệ thống xử lý lấy thông báo từ hệ thống. 3. Hệ thống hiển thị các thông báo ở trường có trong hệ thống. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 3a. Không tồn tại dữ liệu.   1. Thông báo chưa cập nhật dữ liệu. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện dễ dùng, đẹp. * Xử lý truy xuất dữ liệu nhanh. |

## Đặc tả Use case: Nhập bản điểm môn

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Nhập bảng điểm môn |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo viên(Giáo vụ, Ban giám hiệu) có chức năng nhập bảng điểm môn học. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng nhập bảng điểm môn 2. Hệ thống hiển thị màn hình nhập bảng điểm môn 3. Người dùng nhập bảng điểm môn và nhấn nút Hoàn thành. 4. Hệ thống thực hiện lưu trữ dữ liệu vào hệ thống 5. Hệ thông thông báo hoàn thành việc nhập bảng điểm. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) |  |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện rõ ràng, đẹp. * Xử lý nhanh, chính xác. |

## Đặc tả Use case: Xóa bảng điểm môn

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa bảng điểm môn |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo viên(Giáo vụ, Ban giám hiệu) có chức năng xóa bảng điểm môn học. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng xóa bảng điểm môn 2. Hệ thống hiển thị màn hình chọn bảng điểm môn cần xóa. 3. Người dùng chọn bảng điểm môn cần xóa của lớp mình quản lý. 4. Hệ thống thực hiện xóa dữ liệu ở hệ thống 5. Hệ thông thông báo hoàn thành việc xóa bảng điểm. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) |  |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện rõ ràng, đẹp. * Xử lý nhanh, chính xác. |

## Đặc tả Use case: Cập nhật bảng điểm môn

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Cập nhât bảng điểm môn |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Giáo viên(Giáo vụ, Ban giám hiệu) có chức năng cập nhật bảng điểm môn học. |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn chức năng cập nhập bảng điểm môn 2. Hệ thống hiển thị màn hình cập nhật bảng điểm môn 3. Người dùng cập nhập bảng điểm môn và nhấn nút Hoàn thành. 4. Hệ thống thực hiện lưu trữ dữ liệu vào hệ thống 5. Hệ thông thông báo hoàn thành việc nhập bảng điểm. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) |  |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện rõ ràng, đẹp. * Xử lý nhanh, chính xác. |

## Đặc tả Use case: Tra cứu học sinh

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Tra cứu học sinh |
| Brief Descriptions  (Giới thiệu tóm tăt) | Người dùng có chức năng tra cứu học sinh |
| Main Flow  (Luồng sự kiện chính) | 1. Người dùng chọn tra cứu học sinh. 2. Hệ thống hiển thị màn hình tra cứu học sinh 3. Người dùng nhập thông tin học sinh cần tra cứu. 4. Hệ thống thực hiện việc tra cứu. 5. Hệ thông thông báo hoàn thành việc nhập bảng điểm. |
| Alternative Flows  (Luông sự kiện khác) | 4a. Chưa nhập đầy đủ thông tin cần tra cứu   1. Thông báo chưa nhập đầy đủ thông tin. 2. Đề nghị nhập đầy đủ thông tin tra cứu   5a. Không tồn tại học sinh trong hệ thống.   1. Thông báo không có học sinh này trong hệ thống. 2. Đề nghị nhập lại thông tin học sinh. |
| Pre-conditions  (Điều kiện tiên quyết) | Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống |
| Special Requirements  (Yêu cầu đặc biệt) | * Giao diện rõ ràng, đẹp. * Xử lý nhanh, chính xác. |